

Phụ lục III:
Chỉ tiêu và kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp
cho lao động nông thôn phân theo đối tượng lao động
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Kế hoạch Năm 2026									Kế hoạch giai đoạn 2026-2030							
	Các xã, phường	Tổng cộng		Đối tượng lao động là: hộ nghèo, cận nghèo		Đối tượng lao động là: Người đồng bào dân tộc thiểu số		Đối tượng lao động nông nghiệp khác		Tổng cộng		Đối tượng lao động là: hộ nghèo, cận nghèo.		Đối tượng lao động là: Người đồng bào dân tộc thiểu số		Đối tượng lao động nông nghiệp khác	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1	xã Ea ktur	35	103	15	53	15	43	5	7	140	427	60	212	60	170	20	45
2	xã Ea Ning	70	223	35	124	35	99			350	1134	200	708	150	426		
3	xã Ea Sup	35	110	15	53	20	57			210	666	100	354	110	312		
4	Xã Ia Rvê	35	110	15	53	20	57			175	567	100	354	75	213		
5	Xã Ea Kly	70	191	30	106	20	57	20	28	365	1019	150	531	130	369	85	119
6	Xã Ea Phê	35	102	2	7	33	95	0	0	315	926	18	65	297	861		
7	xã Đắk Phơi	35	99	10	35	20	57	5	7	200	531	50	177	100	284	50	70
8	Xã Krông Ana	105	266	5	18	65	199	35	49	550	1328	25	89	350	994	175	245
9	Xã Krông Á									120	343	20	71	80	227	20	45
10	Xã Cư Prao	60	163	20	71	25	71	15	21	300	902	100	354	125	443	75	105

11	Xã Ea Pál	35	99	10	35	20	57	5	7	110	246	50	135	45	90	15	21
12	Xã Cư Yang	35	110	15	53	20	57		0	140	319,9	57	154	83	166		
13	Xã Ea Wer	95	251	35	124	30	85	30	42	380	812	160	432	120	240	100	140
14	Xã Ea Nuôl	95	251	35	124	30	85	30	42	380	812	160	432	120	240	100	140
15	Xã Ea Bung	70	213	20	71	50	142		0	140	426	40	142	100	284		
16	Xã Krông Năng	35	99			35	99		0	0	0						
17	Xã Phú Xuân	35	114	20	71	15	43		0	210	695	140	496	70	199		
18	Xã Tam Giang	35	124	35	124				0	105	346	70	247	35	99		
19	Xã Vụ Bồn	35	103	5	18	30	85		0	320	880	40	142	240	682	40	56
20	Xã Cư Pui	70	247	70	247				0	350	1200	350	1200				
21	xã Cư M'ta	60	181	35	124	15	43	10	14	300	885	150	531	100	284	50	70
22	xã Dray Băng	35	103	13	46	18	51	4	5,6	175	531	65	230	90	256	20	45
23	Xã Quảng Phú	55	181	35	124	20	57		0	250	808	140	496	110	312		
24	Xã Cuôr Đăng	35	110	15	53	20	57		0	210	666	100	354	110	312		
25	Xã Ea Tul	70	248	70	248				0	450	1346	200	708	200	568	50	70
26	Xã Ea Wy	25	78	10	35	15	43		0	125	390	50	177	75	213		
27	Xã Yang Mao	35	89	5	18	20	57	10	14	175	443	25	89	100	284	50	70

28	Xã Tuy An Bắc	70	173	35	124			35	49	375	953	200	708			175	245
29	Xã Tuy An Đông	70	173	35	124			35	49	375	953	200	708			175	245
30	Xã Suối Trai	105	328	50	177	51	145	4	6	210	644	90	318	110	312	10	14
31	Xã Ea Ly	70	191	10	35	50	142	10	14	550	1447	50	177	250	710	250	560
32	Xã Xuân Phước	20	28					20	29	100	140					100	140
33	Xã Phú Hòa 2									50	113	20	71			30	42
	TỔNG	1.670	4.859	705	2.495	692	1.982	273	383	8.205	22.899	3.180	10.862	3.435	9.550	1.590	2.487